

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN (bao gồm xã)		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN (bao gồm xã)	NSDP	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN (bao gồm xã)
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.767.067	1.767.067	-	1.542.914	1.519.885	23.029	87,31	86,01	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	370.875	370.875	-	354.596	331.567	23.029	95,61	89,40	
1	Chi đầu tư	288.827	288.827	-	281.105	281.105	-	97,33	97,33	
	- Chương trình giảm nghèo bền vững	21.327	21.327		25.297	25.297		118,61	118,61	
	- Chương trình xây dựng nông thôn mới	267.500	267.500		255.808	255.808		95,63	95,63	
2	Chi thường xuyên	82.048	82.048	-	73.492	50.463	23.029	89,57	61,50	
	- Chương trình giảm nghèo bền vững	14.048	14.048		13.853	6.929	6.924	98,61	49,33	
	- Chương trình xây dựng nông thôn mới	68.000	68.000		59.639	43.533	16.105	87,70	64,02	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.396.192	1.396.192	-	1.188.318	1.188.318	-	85,11	85,11	
1	Chi đầu tư (thực hiện các chương trình, nhiệm vụ mục tiêu khác)	1.352.075	1.352.075	-	1.154.336	1.154.336	-	85,38	85,38	
2	Chi thường xuyên	44.117	44.117	-	33.982	33.982	-	77,03	77,03	
	- Tái cơ cấu nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2.000	2.000	-	2.000	2.000	-			
	- Phát triển lâm nghiệp bền vững	1.100	1.100	-	1.100	1.100	-			
	- Y tế dân số	6.535	6.535	-	3.593	3.593	-	54,98	54,98	
	- Văn hóa	1.848	1.848	-	1.138	1.138	-			
	- GD nghề nghiệp việc làm và ATLĐ	11.525	11.525	-	10.279	10.279	-			
	- Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	18.839	18.839	-	13.602	13.602	-			
	- ATGT, PCCC, tội phạm ma túy	1.970	1.970	-	1.970	1.970	-			
	- Ứng phó với biến đổi khí hậu	300	300	-	300	300	-			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	4.915.104	3.702.600	1.212.504			